

ĐỀ TÀI

**TỶ LỆ CÓ TẦM SOÁT UNG THƯ CỔ TỬ CUNG
VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở NỮ CÔNG NHÂN TẠI HAI
CÔNG TY CỦA QUẬN GÒ VẤP,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chủ nhiệm đề tài : Ths. Lại Thị Thu Hương



ĐẶT VẤN ĐỀ

Tầm soát UTCTC bằng Pap smear:

- Đã được thực hiện từ năm 1943,
- Là XN không xâm lấn, đơn giản, rẻ tiền ...
- Giúp phát hiện UTCTC ở giai đoạn tiền ung thư
→ điều trị khỏi hoàn toàn.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tầm soát UTCTC bằng Pap smear:

- Làm giảm dần tỷ suất mới mắc và tử vong hàng năm do UTCTC ở những nước thực hiện thành công chương trình tầm soát UTCTC bằng Pap smear
- Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ có tầm soát UTCTC:
 - ✓ khác nhau giữa các Quốc gia
 - ✓ và trong cùng một Quốc gia thì tỷ lệ này cũng khác nhau theo từng nhóm đối tượng

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại TPHCM:

- Chương trình tầm soát UTCTC bằng Pap smear được thành lập từ năm 1996
- đã làm giảm số mới mắc UTCTC từ 29,2/ 100.000 vào năm 1998 xuống 9,4/100.000 vào năm 2012
- **Và đã rút ra bài học kinh nghiệm:** Tầm soát UTCTC bằng Pap smear cho càng nhiều người càng tốt (có hoặc không có xét nghiệm DNA- HPV hay VIA) nên được quan tâm triển khai trước, sau đó mới xem xét đến việc tiêm phòng HPV

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đặc điểm nữ CN:

- Có BHYT nhưng thu nhập thấp,
- Làm việc 44h/ tuần
- Thường tăng ca
- Dân nhập cư
- Thuê nhà

Câu hỏi NC:

- Cơ hội để họ được tham gia chương trình tầm soát UTCTC bằng Pap smear có hay không?
- Các yếu tố nào có liên quan ?
- Để trả lời câu hỏi đó, chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

MỤC TIÊU NC

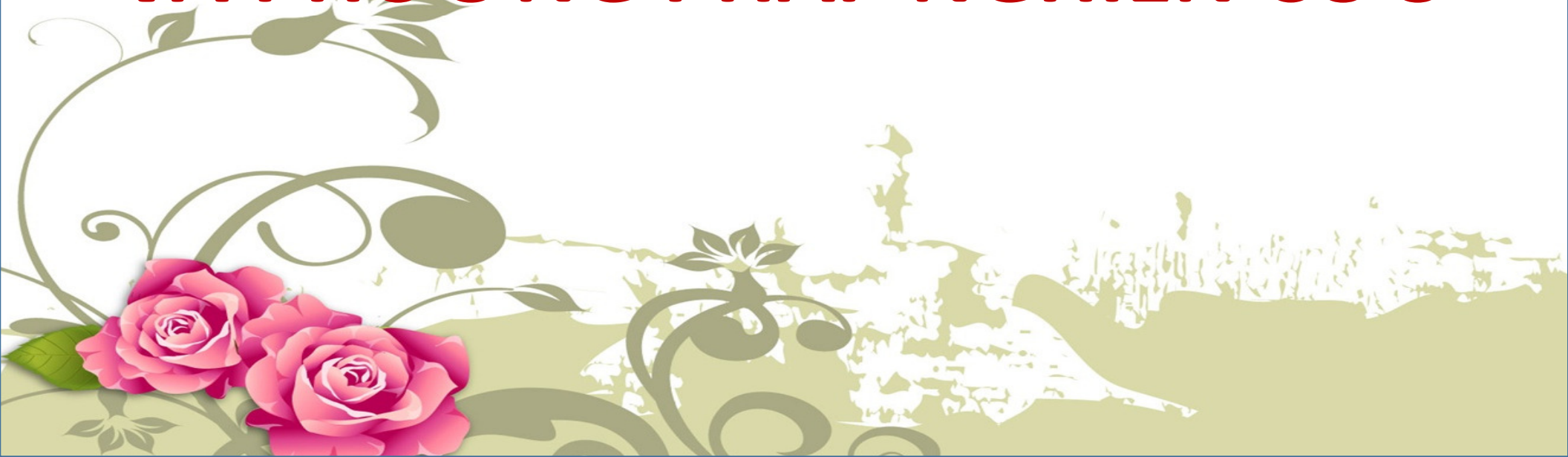
Mục tiêu tổng quát:

Xác định tỷ lệ có tầm soát UTCTC và các yếu tố liên quan ở nữ công nhân tại hai công ty của quận Gò Vấp trong năm 2015.

Mục tiêu cụ thể:

1. Xác định tỷ lệ nữ công nhân có tầm soát UTCTC bằng Pap smear;
2. Xác định các yếu tố liên quan với việc có tầm soát UTCTC bằng Pap smear ở nữ công nhân bao gồm: Kinh tế, xã hội, nhân văn, tiền căn SPK, yếu tố thúc đẩy / cản trở .

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU



Thiết kế NC: Nghiên cứu cắt ngang

Đối tượng NC:

Nữ công nhân làm việc tại công ty TNHH may Cường Tài và Công ty TNHH SEDOVINA tại quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh trong năm 2015.

CỖ MẪU

► Dựa theo công thức Ước lượng một tỷ lệ:

$$n = \frac{Z^2 (1-\alpha/2) p(1-p)}{d^2} = 370$$

Ước tính $p = 0,19$
 $\alpha = 0,05$
 $d = 0,04$



**Chọn mẫu
toàn bộ**

Tiêu chí chọn mẫu

Tiêu chí đưa vào

- Nữ công nhân có chồng hoặc có bạn tình hoặc đã từng có QHTD, đang làm việc tại hai công ty , đồng ý tham gia.

Tiêu chí loại ra

- Đã phẫu thuật cắt TC hoàn toàn cách thời điểm khảo sát ≥ 12 tháng.
- Trả lời không đầy đủ các câu hỏi

Thu thập số liệu

- **Thời gian thu thập** : tháng 1/2015
- **Công cụ** : BCH cấu trúc sẵn
- **Người thu thập** : CB nữ công của 2 công ty
- **Thời gian trả lời BCH** : 15 phút
- Thu thập trong 30 phút giải lao buổi sáng

Quản lý dữ liệu



- ✓ Từ danh sách nữ CN theo từng tổ CĐ,
- ✓ Đánh ID tương ứng với họ và tên sau khi thu thập.
- ✓ Nhập liệu bằng phần mềm EpiData 3.1.

PHÂN TÍCH SỐ LIỆU



- Phần mềm Stata 12.0
- Kiểm định χ^2 hoặc chính xác Fisher
- Xác định độ lớn mối liên quan: PR và KTC 95%
- Khử nhiễu bằng mô hình hồi qui đa biến.

Y ĐỨC

- **Giải thích rõ về mục đích của NC**
- **Bảo mật thông tin**
- **Kinh phí bồi dưỡng**
- **Đồng ý tham gia.**

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- Tổng số đối tượng NC : 660
 - Cắt TC \geq 12 tháng : 03
 - Không đồng ý tham gia : 06
 - Trả lời không đầy đủ BCH : 15 (chiếm $< 5\%$)
- Đối tượng NC đưa vào phân tích : 636



KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Đặc điểm xã hội, nhân văn:

Đặc tính	Tần số (%)		
	C.Tài (n=246)	Sedovina (n=390)	Tổng (n=636)
Nhóm tuổi			
≥ 30			286 (45,0)
< 30			230 (36,1)
			120 (18,9)
Dân tộc			
			95,1)
Hoa	13 (5,3)	06 (1,6)	19 (3,0)
Khác	01 (0,4)	13 (3,3)	14 (2,2)

**Nếu tỷ lệ làm Pap cao
→ 5-10 năm tới, số ca
mắc UTCTC sẽ giảm**

Đặc điểm xã hội, nhân văn:

Đặc tính	Tần số (%)		
	C.Tài (n=246)	Sedo (n=390)	Tổng (n=636)
Trình độ học vấn			
Tiểu học	05 (2,0)	30 (7,7)	35 (5,5)
THCS	122 (49,6)	250 (64,1)	372 (58,5)
≥ THPT	119 (48,4)	110 (28,2)	229 (36,0)
Bằng cấp CM			
Không có	212 (86,2)	367 (94,1)	579 (91,0)
SC, TC nghề	28 (11,4)	20 (5,1)	48 (7,6)
CĐ,ĐH trở lên	06 (2,4)	03 (0,8)	09 (1,4)

Đặc điểm về tình trạng cư trú

Đặc tính	Tần số (%)		
	C. Tài (n=246)	Sedovina (n=390)	TC (n=636)
Nơi đăng ký HKTT			
TP. Hồ Chí Minh	83 (33,7)	87 (22,3)	170 (26,7)
Tỉnh / TP khác	163 (66,3)	303 (77,7)	466 (73,3)
Tình trạng nhà ở			
NR của bản thân	50 (20,3)	26 (6,6)	76 (11,9)
Nhà của bố mẹ	34 (13,8)	58 (14,9)	92 (14,5)
Nhà người thân	04 (1,6)	12 (3,1)	16 (2,5)
Thuê nhà	158 (64,3)	294 (75,4)	452 (71,1)
Thời gian tạm trú			
< 5 năm	48 (29,5)	84 (27,7)	132 (28,3)
5 – 10 năm	83 (50,9)	154 (50,8)	237 (50,9)
Trên 10 năm	32 (19,6)	65 (21,5)	97 (20,8)

Đặc điểm về kinh tế

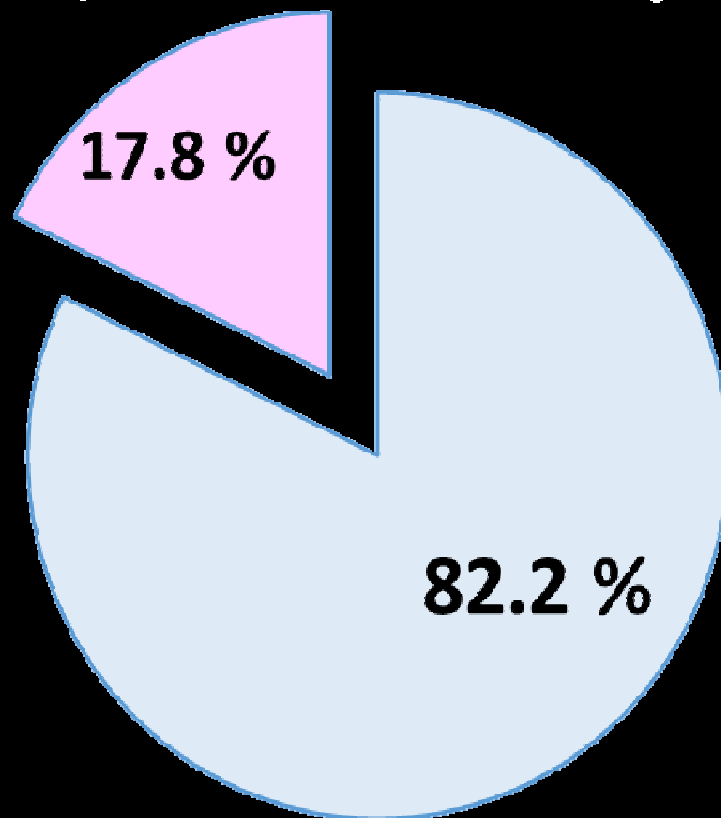
Đặc tính	Tần số (%)		
	C.Tài (n=246)	Sedo (n=390)	TC (n=636)
BHYT			
Có	243 (98,8)	389 (99,7)	632 (99,4)
Không	03 (1,2)	01 (0,3)	04 (0,6)
Hộ nghèo			
Nghèo	24 (9,8)	21 (5,4)	45 (7,1)
Cận nghèo	28 (11,4)	43 (11,0)	71 (11,2)
Đủ ăn	194 (78,8)	326 (83,6)	520 (81,7)

Đặc điểm về tiền căn sản phụ khoa:

Đặc tính	Tần số (%)		
	C.Tài (n=246)	Sedovina (n=390)	TC (n=636)
Số con			
Chưa có con	29 (11,8)	59 (15,1)	89 (14,0)
1 con	106 (43,1)	196 (52,8)	319 (50,2)
2 con	73 (29,7)	133 (34,1)	214 (33,6)
≥ 3 con	35 (14,2)	12 (3,1)	14 (2,2)
Có sử dụng BPTT	167 (67,9)	319 (81,8)	453 (71,2)
Sd BPTT hiện đại	167 (67,9)	255 (65,4)	292 (45,9)
Bệnh PK/12 tháng	89 (36,2)	144 (36,9)	233 (36,6)

CVC trong độ tuổi 15-49t sd BPTT hiện đại QGV là 67,8%

Tỷ lệ % có khám phụ khoa



25% PN nội trợ
18-65t TPHCM
có KPK định kỳ

- Có
- Không

Đặc điểm về nơi khám và khoảng cách KPK

Đặc tính	C.Tài (n=1000)	TC (n=523)
Nơi khám phụ khoa		
BV nhà nước	84 (42,4)	267 (51,0)
Trạm y tế	13 (6,6)	33 (6,3)
BV/ PK tư nhân	66 (33,3)	188 (36,0)
Công ty	35 (17,7)	35 (6,7)
Khoảng cách giữa các lần khám		
6 -12 tháng	93 (47,0)	285 (54,5)
12 – 24 tháng	36 (18,2)	71 (13,6)
Trên 2 năm	10 (5,0)	26 (5,0)
Khi có bất thường	59 (29,8)	141 (26,9)

79% PN nội trợ TPHCM KPK tại BVNN

11,3% PN nội trợ TPHCM KPK tại BV tư

15,1% PN nội trợ TPHCM KPK 6-12 tháng/lần

Tỷ lệ có làm Pap / Tỷ lệ không làm Pap

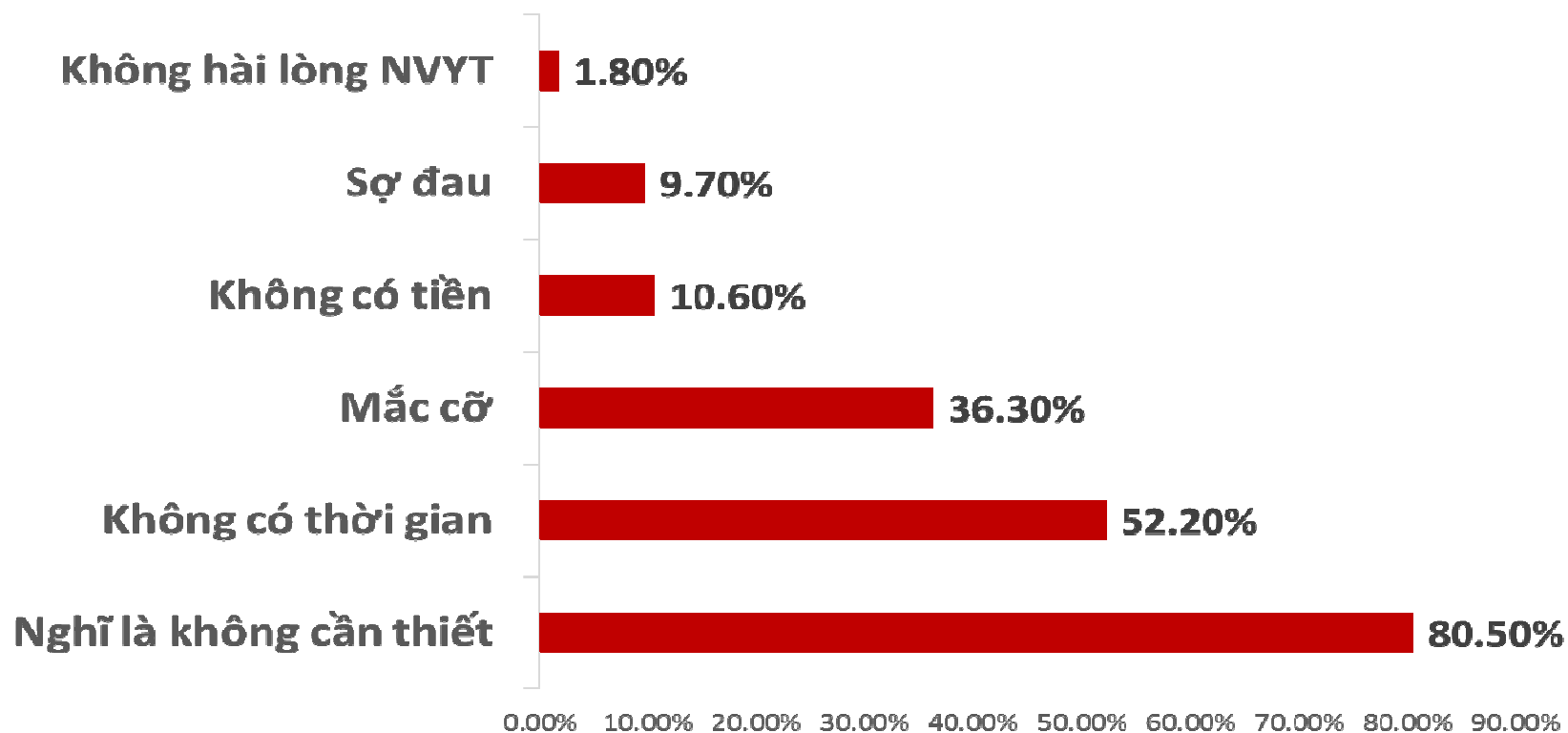
Tại Hoa Kỳ, tỷ lệ PN nhập cư có tầm soát UTCTC ngày càng tăng, là do triển khai các đợt chiến dịch truyền thông và chương trình can thiệp dựa vào lực lượng NVSKCĐ bản địa tiếp cận PN nhập cư

am các
hệ thống (48-85%)

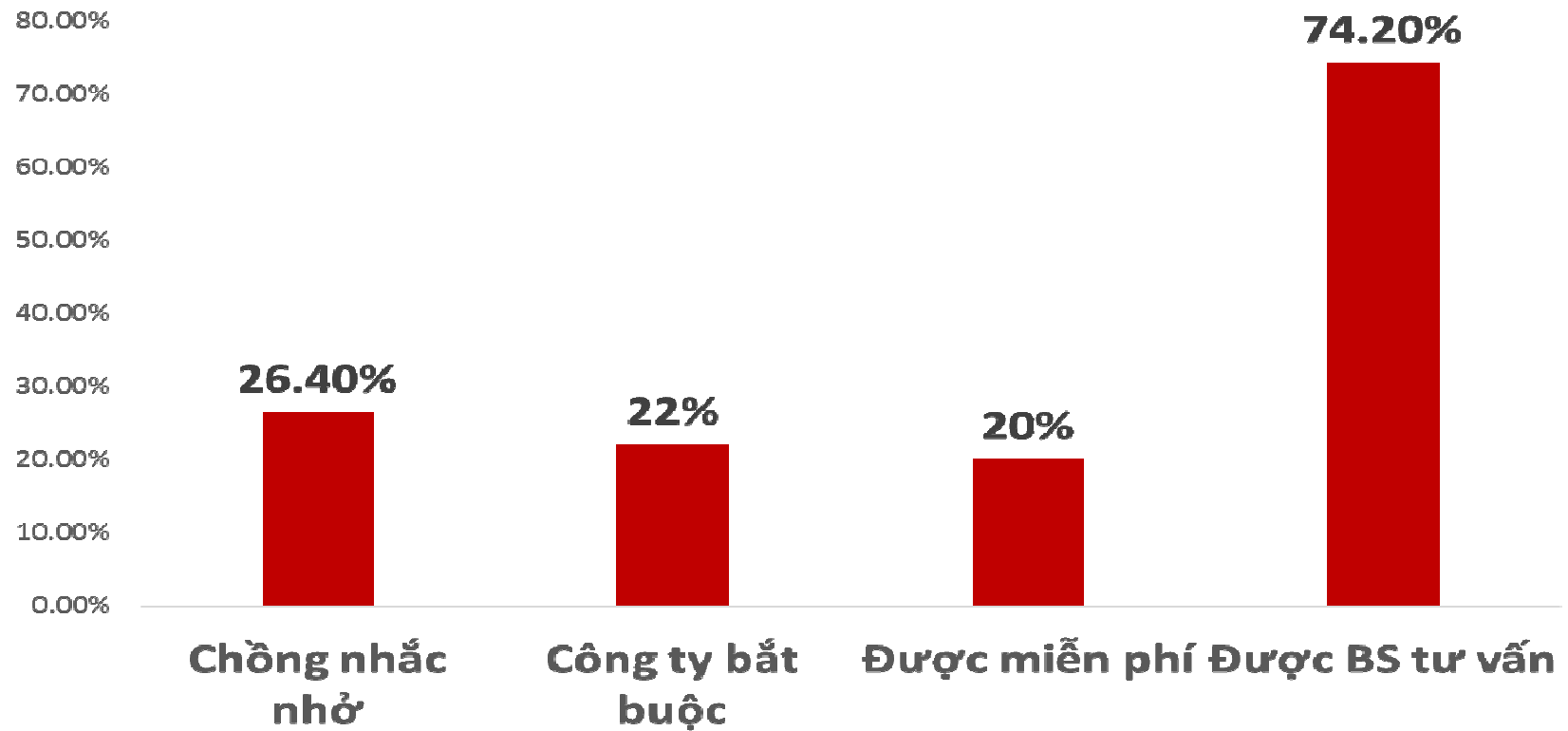
■ Có ■ Không

■ Có ■ Không

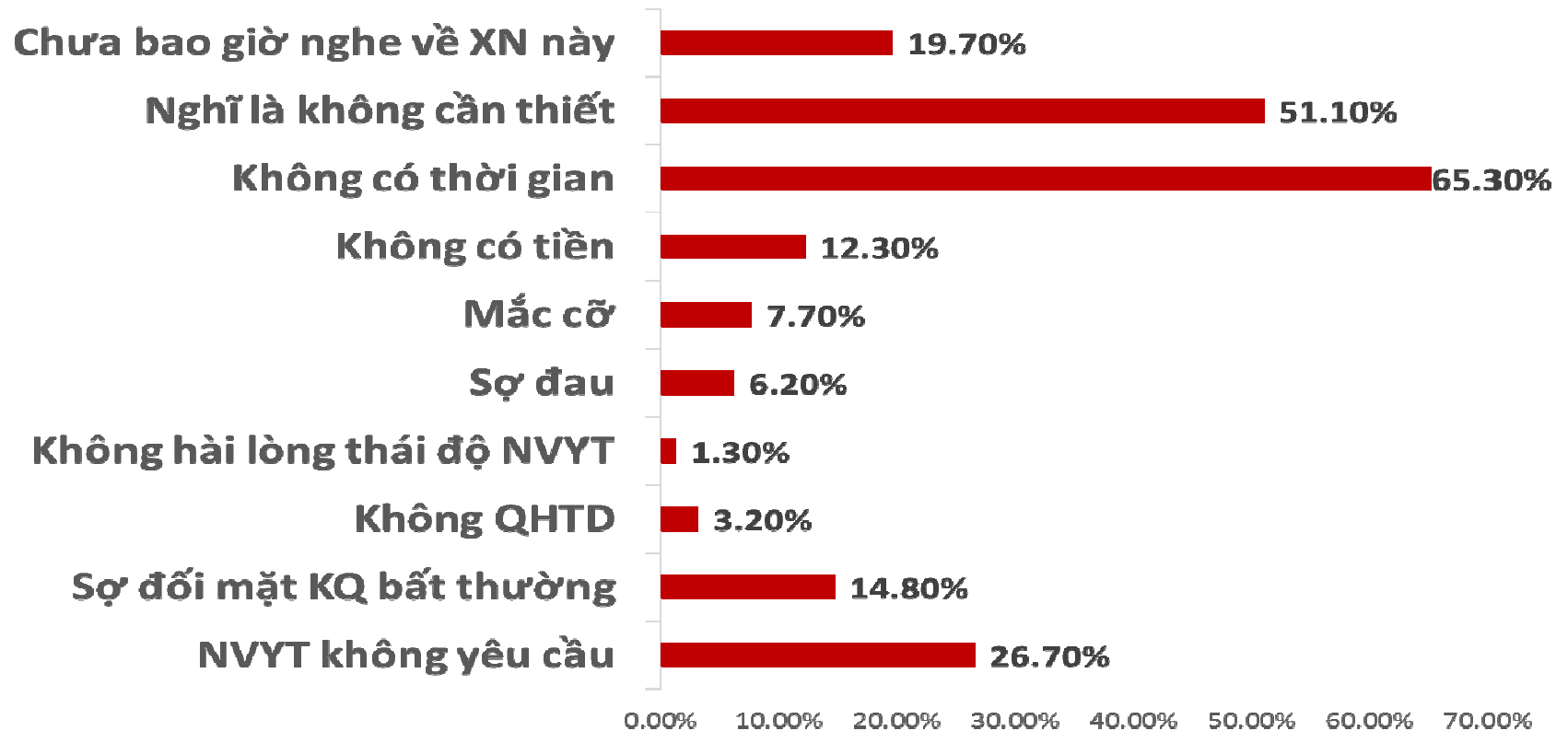
Lý do không bao giờ KPK



Các yếu tố thúc đẩy



Các yếu tố cản trở



Các biến số không có liên quan:

1. Dân tộc
2. Tôn giáo
3. Trình độ học vấn, tr.độ chuyên môn
4. Tình trạng hôn nhân
5. BHYT
6. Thu nhập

Các yếu tố liên quan với có làm Pap

Nhóm tuổi	Có làm Pap [n(%)]		p- value	PR(KTC 95%)
	Có (n=224)	Không (n= 412)		
≤ 29 tuổi	65 (22,7)	221 (77,3)	< 0,001*	1
30 – 39t	101 (43,9)	129 (56,1)		1,47 (1,29-1,67)
≥ 40 tuổi	58 (48,3)	62 (51,7)		2,15 (1,67- 2,78)

* P-value khuynh hướng

Các yếu tố liên quan với có làm Pap

Hộ khẩu TT	Có làm Pap [n(%)]		p- value	PR(KTC 95%)
	Có (n=224)	Không (n= 412)		
TPHCM	82 (48,2)	88 (51,8)	<0,001	1
Tỉnh khác	142 (30,5)	324 (69,5)		0,63 (0,51-0,78)
Tình trạng nhà ở				
Nhà riêng	40 (52,6)	36 (47,4)		1
Nhà bố mẹ	41 (44,6)	51 (55,4)	0,297	0,85 (0,62-1,16)
Nhà ng.thân	8 (50,0)	8 (50,0)	0,851	0,95 (0,56-1,62)
Thuê nhà	135 (29,9)	317 (70,1)	<0,001	0,57 (0,44-0,73)

Các yếu tố liên quan với có làm Pap

Thời gian tạm trú	Có làm Pap [n(%)]		p- value	PR(KTC 95%)
	Có (n=224)	Không (n= 412)		
Dưới 5 năm	33 (25,0)	99 (75,0)	0,049*	1
5 -10 năm	73 (30,8)	164 (69,2)		1,22 (1,00-1,48)
> 10 năm	36 (37,1)	61 (62,9)		1,48 (1,00-2,19)

* P-value khuynh hướng

Các yếu tố liên quan với có làm Pap

Số con	Có làm Pap [n(%)]		p- value	PR(KTC 95%)
	Có (n=224)	Không (n= 412)		
Chưa có con	14(15,7)	75(84,3)	<0,001*	1
1 con	108(33,9)	211(66,1)		1,41 (1,23-1,63)
2 con	97(45,3)	117(54,7)		2.00 (1,51-2,66)
≥ 3 con	5(35,7)	9(64,3)		2,83 (1,85-4,34)

* P-value khuynh hướng

Các yếu tố liên quan với có làm Pap

Sử dụng BPTT	Có làm Pap [n(%)]		p- value	PR(KTC 95%)
	Có (n=224)	Không (n= 412)		
Có	173 (38,2)	280 (61,8)	0,014	1,37 (1,06-1,78)
Không	51 (27,9)	132 (72,1)		
Loại BPTT				
Hiện đại	124 (42,5)	168 (57,5)	0,012	1,40 (1,07-1,83)
Khác	49 (30,4)	112 (69,6)		
Bệnh PK				
Có	101 (43,4)	132 (56,6)	0,001	1,42 (1,15-1,75)
Không	123 (30,5)	280 (69,5)		

Các yếu tố liên quan với có làm Pap

Nơi KPK	Có làm Pap [n(%)]		p- value	PR(KTC 95%)
	Có (n=224)	Không (n= 412)		
BV nhà nước	138(51,7)	129(48,3)	0,049	1,71 (1,00-2,90)
Trạm y tế	10(30,3)	23(69,7)		1
BV/PK tư nhân	63(33,5)	125(66,5)	0,723	1,11 (0,63-1,93)
Công ty	13(37,1)	22(62,9)	0,554	1,23 (0,62-2,41)
Khoảng cách 2 lần KPK				
6 -12 tháng	160(56,1)	125(43,9)		1
12 – 24 tháng	25(35,2)	46(64,8)	0,006	0,63 (0,45-0,87)
Trên 2 năm	12(46,2)	14(53,8)	0,370	0,82 (0,54-1,26)
Khi có bt	27(19,2)	114(80,8)	<0,001	0,34 (0,24-0,49)

Các yếu tố liên quan với có làm Pap

yếu tố thúc đẩy	Có làm Pap [n(%)]		p- value	PR(KTC 95%)
	Có (n=224)	Không (n= 412)		
Chồng/g.đình nhắc	65(38,7)	103(61,3)	0,272	1,14 (0,91-1,43)
Công ty bắt buộc	39(27,9)	101(72,1)	0,039	0,75 (0,56-1,00)
Được miễn phí	36(28,4)	91(71,6)	0,07	0,77 (0,57-1,03)
Được BS tư vấn	178(37,7)	294(62,3)	0,026	1,34 (1,02-1,76)

Các yếu tố liên quan với có làm Pap

yếu tố cản trở	Có làm Pap [n(%)]		p- value	PR(KTC 95%)
	Có (n=224)	Không (n= 412)		
Chưa nghe về XN này	8(6,4)	117(93,6)	<0,001	0,15 (0,08-0,30)
Nghĩ là không cần thiết	81(25,0)	243(75,0)	<0,001	0,55 (0,44-0,69)
Có thời gian	171(41,3)	243(58,7)	<0,001	1,78 (1,36-2,33)
Cảm thấy ngại	10(20,4)	39(79,6)	0,025	0,56 (0,32-0,99)
NVYT yêu cầu	71(42,0)	98(58,0)	0,026	1,29 (1,04-1,61)

3 yếu tố liên quan sau khi kiểm soát bằng mô hình hồi qui đa biến:

Có làm Pap	PR	P-value(KTC 95%)
Khoảng cách KPK		
6 - 12 tháng/lần	1	
12 – 24 tháng/lần	0,49	0,116 (0,20- 1,20)
>2năm/lần	0,82	0,779 (0,20-3,31)
Khi có dấu hiệu bất thường	0,26	0,001 (0,11-0,59)
Các yếu tố cản trở		
Chưa nghe nói về XN này	0,09	< 0,001 (0,03 - 0,29)
Nghĩ là không cần thiết ...	0,17	< 0,001 (0,09 - 0,33)

KẾT LUẬN

NC cắt ngang, 636 nữ CN tại 2 cty bằng bộ câu hỏi tự điền, cho thấy:

- **35,2%** nữ CN đã từng làm Pap ít nhất một lần
- **28,3%** có làm Pap trong thời gian 3 năm



Ba yếu tố có liên quan mạnh ($p < 0,001$) đến tỷ lệ có tầm soát UTCTC bằng Pap smear ở nữ CN là:

1. KPK khi có dấu hiệu bất thường có tỷ lệ làm Pap chỉ bằng **0,26 lần** so với đối tượng KPK định kỳ 6 – 12 tháng/lần
2. Chưa bao giờ nghe nói về XN này có tỷ lệ làm Pap bằng **1/10** so với đối tượng đã từng nghe về XN này
3. Không cần thiết làm XN vì không có dấu hiệu bất thường có tỷ lệ làm Pap chỉ bằng **0,17 lần** so với đối tượng cho rằng cần làm Pap mặc dù không có triệu chứng bất thường

KIẾN NGHỊ



KIẾN NGHỊ

- Cần tăng cường TT-GDSK để cung cấp kiến thức đầy đủ về bệnh UTCTC và tầm soát UTCTC
- Hình thức TT cần phù hợp với đặc điểm dân số - kinh tế - xã hội của đối tượng
- NVYT tại các phòng KPK (cả nhà nước và tư nhân) cần tăng cường tư vấn, yêu cầu đối tượng KPK định kỳ hàng năm và làm Pap smear theo đúng hướng dẫn của Bộ y tế.

KIẾN NGHỊ

- Tổ chức KPK và tầm soát UTCTC miễn phí; nên tập trung cho đối tượng thuộc diện nghèo và cận nghèo; nữ CN nhập cư và thuê nhà trọ.
- Việc công ty bắt buộc → giảm tỷ lệ làm Pap → cần có NC sâu hơn về thực trạng và hiệu quả của chương trình KPK miễn phí cho đối tượng nữ CN đã và đang được triển khai tại TPHCM.



Cám ơn sự chú ý lắng nghe của quý vị đại biểu!